



中文	英文	日文	印尼文	越南文	泰文
新生兒	Newborn baby	新生兒	Bayi yang baru lahir	Trẻ mới sinh	ทารกแรกเกิด
嬰兒	Infant	幼兒	Bayi	Trẻ sơ sinh	ทารก
早產兒	Premature Infant	早產兒	Bayi prematur	Trẻ đẻ non	ทารกคลอดก่อนกำหนด
保溫箱	Incubator	保育器	Inkubator	Lòng áp	ตู้อบ
母乳哺育	Breast feeding	母乳保育	Menyusui dengan ASI	Cho con bú sữa mẹ	การให้นมแม่
人工餵乳	Bottle feeding	人工授乳	Menyusui dengan botol	Cho con bú bình	การป้อนด้วยขวดนม
尿布	Napkin/diaper	ナプキン	Popok	Tã lót/bỉm	ผ้าอ้อม
打嗝	Hiccup	しゃっくり	Cegukan	Nấc cụt	การสะอึก
脫水	Dehydration	脱水	Dehidrasi	Mất nước	ภาวะขาดน้ำ
黃疸	Jaundice	黄疸	Sakit kuning	Bệnh vàng da	ดีซ่าน
核黃疸	Kernicterus	核橫斷	Kerusakan otak yang disebabkan oleh sakit kuning	Vàng da nhân	ภาวะตัวเหลือง
照光療法	Phototherapy	光線療法	Terapi cahaya	Quang trị liệu	การบำบัดด้วยแสง

資料來源：中華民國醫師公會全國聯合會(http://www.tma.tw/MedicalWords_Foreign/index.asp)

中文	英文	日文	印尼文	越南文	泰文
腹股溝疝氣	Inguinal hernia	単径ヘルニア	Hernia inguinalis	Thoát vị bẹn	ไส้เลื่อนขาหนีบ
臍疝氣	Umbilical hernia	臍ヘルニア	Hernia umbilicalis	Thoát vị rốn	ไส้เลื่อนที่สะดือ
先天性異常	Congenital abnormality	先天性異常	Kelainan bawaan	Đị tật bẩm sinh	ความผิดปกติแต่กำเนิด
睪丸未降	Undescended testicles	保留精巢	Testis tidak turun	Tinh hoàn không xuống	อัณฑะค้าง/อัณฑะไม่ลงถุง
隱睪症	Cryptorchidism	停溜精巢	Kriptorkismus	Tinh hoàn ẩn	อัณฑะทองแดง
陰囊水腫	Hydrocele testicle	陰囊水腫	Testis hydrocele	Tràn dịch màng tinh hoàn	ภาวะน้ำขังรอบอัณฑะ
兔唇	Hare lip/Cleft palate	口蓋裂	Bibir sumbing	Sứt môi/ Hở hàm ếch	ปากแหว่ง/เพดานโหว่
幽門痙攣	Spasm of pylorus	幽門痙攣	Kejang pilorus	Co thắt môn vị	ภาวะกระเพาะส่วนปลายหดเกร็ง
結腸巨大症	Mega colon	結腸巨大症	Mega kolon	Chứng to đại tràng	ภาวะลำไส้ใหญ่โต/ภาวะลำไส้ใหญ่โป่งพอง
腦性麻痺	CP (Cerebral Palsy)	腦性麻痺	Lumpuh otak	CP (Liệt Não)	อัมพาตสมองใหญ่/โรคสมองพิการ
水腦症	Hydrocephalus	水腦症	Hidrosefalus (Kepala air)	Bệnh tràn dịch não	ภาวะโพรงสมองคั่งน้ำ
百日咳	Whooping cough	百日咳	Batuk rejan	Bệnh ho gà	โรคไอกรน
德國麻疹	German measles	風疹	Campak Jerman	Bệnh sởi Đức (Rubella)	โรคหัดเยอรมัน
麻疹	Measles	麻疹	Campak	Bệnh sởi	โรคหัด

資料來源：中華民國醫師公會全國聯合會(http://www.tma.tw/MedicalWords_Foreign/index.asp)

中文	英文	日文	印尼文	越南文	泰文
水痘	Chicken pox	水痘	Cacar air	Bệnh thủy đậu	โรคอีสุกอีใส
天花(牛痘)	Small pox	天然痘	Cacar	Bệnh đậu mùa	ไขทรพิษ/ฝีดาษ
腮腺炎	Mumps	流行性耳 下腺炎	Gondong/Gondongan	Bệnh quai bị	คางทูม
狂犬病	Rabies	狂犬病	Rabies	Bệnh dại	พิษสุนัขบ้า
猩紅熱	Scarlet fever	猩紅熱	Skarlatina	Bệnh ban đỏ	ไขอีดำอีแดง
破傷風	Tetanus	破傷風	Tetanus	Bệnh uốn ván	โรคบาดทะยัก
白喉	Diphtheria	ジフテリア ア	Difteri	Bệnh bạch hầu	โรคคอตีบ
小兒麻痺	Poliomyelitis	小兒麻痺	Polio	Bệnh bại liệt	โรคโปลิโอ
佝僂病/軟 骨症	Rickets	くる病	Rakhitis	Bệnh còi xương	โรคกระดูกอ่อน

資料來源：中華民國醫師公會全國聯合會(http://www.tma.tw/MedicalWords_Foreign/index.asp)